

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 46

TI
E
YIA

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Bà Jung Won Byun	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc	
	Thường trực Cấp cao	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2021
Ông Vũ Minh Trí	Công nghệ Thông tin	
	Phó Tổng Giám đốc	
	Dịch vụ Điện toán Đám mây	từ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2021
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	
	Tài Chính và Vận hành	
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc	
	Nhân sự	
Ông McKinnon Gary Robert	Giám đốc Cấp cao	
Charles	Phòng Hành Chính và Cơ sở	
	Hạ tầng	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60752665/22633033-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

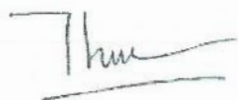
VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.418.929.891.076	6.064.488.993.228
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.474.904.425.595	2.469.783.004.953
111	1. Tiền		902.799.603.835	1.006.658.060.737
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.572.104.821.760	1.463.124.944.216
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.477.698.980.822	2.049.182.453.425
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.477.698.980.822	2.049.182.453.425
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.096.970.760.508	1.123.530.672.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	489.136.378.296	520.286.300.534
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	103.859.369.123	59.081.216.833
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	27.828.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	506.033.916.550	517.933.874.941
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.058.903.461)	(1.598.720.090)
140	IV. Hàng tồn kho		34.422.452.112	25.983.700.582
141	1. Hàng tồn kho	8	37.856.057.054	29.399.024.335
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(3.433.604.942)	(3.415.323.753)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		334.933.272.039	396.009.162.050
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	250.110.757.583	303.783.556.753
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16	80.642.305.066	76.028.242.959
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.180.209.390	16.197.362.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.861.756.147.526	1.807.525.187.118
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.719.758.770	12.720.023.385
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	13.234.758.770	12.235.023.385
220	II. Tài sản cố định		1.099.103.438.279	1.079.951.657.106
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	860.409.295.536	867.817.823.091
222	Nguyên giá		1.896.410.317.824	1.815.267.200.387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.036.001.022.288)	(947.449.377.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	238.694.142.743	212.133.834.015
228	Nguyên giá		842.817.097.852	838.389.570.178
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(604.122.955.109)	(626.255.736.163)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		110.745.027.108	142.361.676.310
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	110.745.027.108	142.361.676.310
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		410.094.861.203	275.602.964.245
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	288.484.503.564	153.558.096.568
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	121.610.357.639	122.044.867.677
260	V. Tài sản dài hạn khác		228.093.062.166	296.888.866.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	212.591.334.441	219.646.607.137
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	5.486.048.349	66.642.698.378
269	3. Lợi thế thương mại	14	10.015.679.376	10.599.560.557
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.280.686.038.602	7.872.014.180.346

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.035.347.665.966	1.788.967.126.810
310	I. Nợ ngắn hạn		1.780.369.071.555	1.606.052.793.567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	192.177.213.593	370.104.237.139
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.036.164.098	7.097.046.582
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	113.427.336.151	105.220.538.930
314	4. Phải trả người lao động		3.368.563.678	3.977.981.865
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.120.226.433.489	810.693.728.296
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	49.986.220.122	50.344.795.867
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	295.147.140.424	258.614.464.888
330	II. Nợ dài hạn		254.978.594.411	182.914.333.243
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	479.283.314	445.473.314
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		9.932.400.892	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	233.199.471.487	171.925.620.429
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	11.367.438.718	10.543.239.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.245.338.372.636	6.083.047.053.536
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.245.338.372.636	6.083.047.053.536
411	1. Vốn cổ phần	21.1	358.442.620.000	353.022.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	1.133.299.050.771	1.125.647.020.771
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.943.352.107.086)	(1.943.352.107.086)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.1	13.178.642.434	16.542.204.002
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	6.587.330.212.503	6.218.270.980.274
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.218.270.980.274	5.758.203.679.523
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		369.059.232.229	460.067.300.751
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	96.439.954.014	312.916.025.575
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.280.686.038.602	7.872.014.180.346


Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng

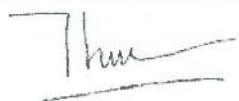



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.506.454.741.503	2.849.605.282.316
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.786.263.713.147)	(1.538.309.408.894)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.720.191.028.356	1.311.295.873.422
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	121.528.882.151	122.509.452.277
22	5. Chi phí tài chính	24	(12.596.769.444)	(2.558.345.414)
24	6. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết	13.1	(3.193.593.004)	5.795.697.929
25	7. Chi phí bán hàng	26	(1.048.204.348.290)	(699.596.106.562)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(447.244.588.724)	(337.396.814.579)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		330.480.611.045	400.049.757.073
31	10. Thu nhập khác		3.002.709.269	2.747.172.493
32	11. Chi phí khác	25	4.127.132.204	(17.857.301.069)
40	12. Lỗ khác		7.129.841.473	(15.110.128.576)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		337.610.452.518	384.939.628.497
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(62.596.790.763)	(77.543.856.305)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(122.430.501.087)	(49.608.309.987)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		152.583.160.668	257.787.462.205
61	17. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ		369.059.232.229	362.192.850.099
62	18. Lỗ sau thuế thuộc về cổ đông không kiểm soát	22	(216.476.071.561)	(104.405.387.894)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	14.284	14.298
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	13.354	13.226


Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

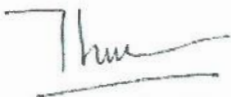
VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		337.610.452.518	384.939.628.497
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	10, 11, 14	185.284.879.762	181.258.994.225
03	Hoàn nhập dự phòng		(18.212.986.972)	(12.349.966.478)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		302.635.804	(853.574.298)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(95.159.135.345)	(107.098.184.562)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		409.825.845.767	445.896.897.384
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.461.816.792	(1.484.996.251)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.457.032.719)	(4.293.467.828)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		151.897.092.879	(223.028.605.866)
12	Giảm chi phí trả trước		60.728.071.866	26.106.341.297
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.531.735.859)	(52.576.603.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		587.924.058.726	190.619.565.624
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(167.569.051.056)	(231.108.631.771)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		97.680.879	1.048.181.071
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(428.516.527.397)	(457.085.567.945)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.292.000.000)	-
27	Tiền lãi và cổ tức được chia		109.413.725.617	115.434.033.709
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(596.866.171.957)	(571.711.984.936)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.116.480.000	237.131.980.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(43.860.528.000)
33	Tiền thu từ đi vay		9.932.400.892	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.048.880.892	193.271.452.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		5.106.767.661	(187.820.967.312)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.469.783.004.953	1.890.207.491.969
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		14.652.981	1.166.127.149
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.474.904.425.595	1.703.552.651.806


Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.176 người (31 tháng 12 năm 2020: 2.763 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con.

Chi tiết về 16 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Data Center ("VNG DC")	99,94%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94%	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MLT Hong Kong Limited ("MLT HK")	100,00%	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
VNG Games Co., Ltd ("VNG Games")	99,94%	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật game online và game trên điện thoại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00%	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần XONE ("Xone")	99,93%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết về 16 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS") (trước đây là Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo)	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI") (trước đây là MPT Entertainment Pte., Ltd.)	99,94%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Tài sản khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ

Tập đoàn ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển và đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 - 10 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ tám đến mười năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán; và
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất mà đơn vị tiền tệ khác với VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v. và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua hàng hóa, chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, và các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	726.237.009	555.249.249
Tiền gửi ngân hàng	902.073.366.826	1.003.337.231.289
Tiền đang chuyển	-	2.765.580.199
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.572.104.821.760</u>	<u>1.463.124.944.216</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.474.904.425.595</u>	<u>2.469.783.004.953</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,17% đến 3,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 2% đến 7,8%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu khách hàng	477.632.868.268	464.213.006.255
Công ty Truyền thông Viettel	54.537.493.746	107.876.374.361
Phải thu khách hàng khác	423.095.374.522	356.336.631.894
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	11.503.510.028	56.073.294.279
TỔNG CỘNG	489.136.378.296	520.286.300.534
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.058.903.461)	(1.598.720.090)
GIÁ TRỊ THUẦN	487.077.474.835	518.687.580.444

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán	101.735.572.660	58.191.216.833
Báo Điện Tử Tri Thức Trực Tuyến	67.539.104.172	32.372.018.410
Trả trước cho người bán khác	34.196.468.488	25.819.198.423
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.123.796.463	890.000.000
TỔNG CỘNG	103.859.369.123	59.081.216.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	506.033.916.550	517.933.874.941
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	330.730.007.500	330.730.007.500
Tiền lãi phải thu	75.789.751.367	77.719.056.558
Phải thu ngân hàng – dịch vụ trung gian thanh toán	54.783.867.356	42.898.461.004
Tạm ứng cho nhân viên	18.380.419.423	41.761.775.944
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	18.186.502.197	11.010.973.893
Phải thu khác	8.163.368.707	13.813.600.042
Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	13.234.758.770	12.235.023.385
TỔNG CỘNG	519.268.675.320	530.168.898.326
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác bên khác	519.127.247.192	529.953.943.283
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)	141.428.128	214.955.043

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Tập đoàn theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	31.773.421.518	-	23.741.638.148	-
Hàng khuyến mãi	3.806.729.924	(1.471.902.668)	3.214.894.245	(1.453.621.480)
Hàng hóa	2.275.905.612	(1.961.702.274)	2.442.491.942	(1.961.702.273)
TỔNG CỘNG	37.856.057.054	(3.433.604.942)	29.399.024.335	(3.415.323.753)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	250.110.757.583	303.783.556.753
Phí bản quyền phần mềm	190.314.937.673	254.264.431.587
Chi phí dịch vụ trả trước	37.493.107.072	45.320.958.319
Công cụ, dụng cụ	14.511.612.460	2.703.497.650
Bản quyền âm nhạc	2.503.741.052	-
Khác	5.287.359.326	1.494.669.197
Dài hạn	212.591.334.441	219.646.607.137
Tiền thuê đất trả trước	125.633.446.509	128.822.692.876
Công cụ, dụng cụ	38.903.296.175	46.952.387.117
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.719.979.625	22.034.469.829
Bản quyền âm nhạc	12.714.555.075	16.926.371.309
Khác	10.620.057.057	4.910.686.006
TỔNG CỘNG	<u>462.702.092.024</u>	<u>523.430.163.890</u>



Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	667.646.390.647	954.430.996.457	19.637.943.423	107.946.412.542	65.605.457.318	1.815.267.200.387
Mua trong kỳ	-	67.691.986.981	6.608.295.364	8.041.453.329	1.367.089.989	83.708.825.663
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.329.673.201)	(590.822.637)	(95.031.615)	(410.602.000)	(2.426.129.453)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	(134.651.055)	-	-	(4.927.718)	(139.578.773)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	667.646.390.647	1.020.658.659.182	25.655.416.150	115.892.834.256	66.557.017.589	1.896.410.317.824
Trong đó:						
Chưa sử dụng	-	4.277.667.884	-	-	836.229.000	5.113.896.884
Đã khấu hao hết	11.934.696.132	197.027.371.049	7.057.282.002	28.070.781.346	12.406.058.483	256.496.189.012
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(52.735.321.835)	(788.067.830.067)	(13.837.202.226)	(59.212.568.449)	(33.596.454.719)	(947.449.377.296)
Khấu hao trong kỳ	(15.554.511.317)	(51.281.741.446)	(2.343.768.670)	(13.289.866.146)	(7.962.892.181)	(90.432.779.760)
Thanh lý và xóa sổ	-	1.311.173.200	216.978.460	63.246.868	204.363.551	1.795.762.079
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	-	3.868.002	85.372.689
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(68.289.833.152)	(837.956.893.626)	(15.963.992.436)	(72.439.187.727)	(41.351.115.347)	(1.036.001.022.288)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	614.911.068.812	166.363.166.390	5.800.741.197	48.733.844.093	32.009.002.599	867.817.823.091
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	599.356.557.495	182.701.765.556	9.691.423.714	43.453.646.529	25.205.902.242	860.409.295.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	801.212.448.314	37.177.121.864	838.389.570.178
Mua trong kỳ	37.031.000.000	-	37.031.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.134.724.689	-	75.134.724.689
Xóa sổ	(105.784.960.000)	-	(105.784.960.000)
Khác	(1.050.600.000)	-	(1.050.600.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	(902.637.015)	-	(902.637.015)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>805.639.975.988</u>	<u>37.177.121.864</u>	<u>842.817.097.852</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>204.406.494.408</i>	<i>1.302.161.864</i>	<i>205.708.656.272</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(589.403.752.420)	(36.851.983.743)	(626.255.736.163)
Hao mòn trong kỳ	(94.097.143.243)	(171.075.578)	(94.268.218.821)
Xóa sổ	96.957.187.251	-	96.957.187.251
Hoàn nhập dự phòng giảm giá	18.691.451.532	-	18.691.451.532
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	752.361.092	-	752.361.092
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(567.099.895.788)</u>	<u>(37.023.059.321)</u>	<u>(604.122.955.109)</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>211.808.695.894</u>	<u>325.138.121</u>	<u>212.133.834.015</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>238.540.080.200</u>	<u>154.062.543</u>	<u>238.694.142.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	84.324.294.600	128.125.683.439
Dự án VNG Data Center	22.733.585.796	12.948.582.929
Khác	3.687.146.712	1.287.409.942
TỔNG CỘNG	<u>110.745.027.108</u>	<u>142.361.676.310</u>

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	288.484.503.564	153.558.096.568
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	121.610.357.639	122.044.867.677
TỔNG CỘNG	<u>410.094.861.203</u>	<u>275.602.964.245</u>

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Day One	Thanh Sơn	Tiki	Dorocat	Ecotruck	Tổng cộng	VND
Giá trị đầu tư							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	1.470.000.000	510.119.999.037	33.093.946.920	80.815.000.000	625.498.945.957	
Tăng giá trị đầu tư	138.120.000.000	-	-	-	-	138.120.000.000	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	138.120.000.000	1.470.000.000	510.119.999.037	33.093.946.920	80.815.000.000	763.618.945.957	
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	40.479.523.025	(510.119.999.037)	(876.124.973)	(1.424.248.404)	(471.940.849.389)	
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết và các khoản lỗ khác	(254.196.229)	5.680.832.834	-	(4.385.704.411)	(4.234.525.198)	(3.193.593.004)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(254.196.229)	46.160.355.859	(510.119.999.037)	(5.261.829.384)	(5.658.773.602)	(475.134.442.393)	
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	41.949.523.025	-	32.217.821.947	79.390.751.596	153.558.096.568	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	137.865.803.771	47.630.355.859	-	27.832.117.536	75.156.226.398	288.484.503.564	

Công ty cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")

Ngày 2 tháng 2 năm 2016, Tập đoàn đã đầu tư vào Ti Ki, một công ty cổ phần đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ti Ki là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 20,18% quyền sở hữu và 20,63% quyền biểu quyết tương ứng của Ti Ki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty cổ phần Công nghệ Ecotruck ("Ecotruck")

Ecotruck được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314715626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 3 tháng 11 năm 2017. Ecotruck có trụ sở chính tại 139/1A đường Phan Đăng Lưu, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ecotruck là sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 20,67% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Ecotruck.

Công ty cổ phần DayOne ("Day One")

Day One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313249098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 5 năm 2015. Day One có trụ sở chính tại Lầu 1-5, Tòa nhà 9-11 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Day One là thương mại điện tử.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 29,83% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Day One.

Dorocat Entertainment Co., Limited ("Dorocat")

Dorocat được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 71791614 cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2020. Dorocat có trụ sở chính tại căn 603, 6/F., Laws Commercial Plaza, 788 đường Cheung Sha Wan, đảo Kowloon, Hong Kong. Hoạt động chính của Dorocat là hoạt động dịch vụ sản xuất game.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 15% quyền sở hữu và 20% quyền biểu quyết tương ứng của Dorocat.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại Tầng 2, Số 102, Tổ 26 Đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng của Thanh Sơn.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.226.003	111.412.455.179	1.226.003	111.412.455.179
Trái phiếu của Victoria Shanghai Education Foundation Limited	-	10.197.902.460	-	10.632.412.498
TỔNG CỘNG	1.226.003	121.610.357.639	1.226.003	122.044.867.677

Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất các công ty con được trình bày như sau:

	Minh Phương Thịnh	VNG Online	XONE	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2021	591.115.321	26.343.737	11.025.955.237	11.643.414.295
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	472.523.768	20.032.216	551.297.754	1.043.853.738
Phân bổ trong kỳ	30.936.927	1.646.500	551.297.754	583.881.181
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	503.460.695	21.678.716	1.102.595.508	1.627.734.919
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	118.591.553	6.311.521	10.474.657.483	10.599.560.557
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	87.654.626	4.665.021	9.923.359.729	10.015.679.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả bên khác	168.856.780.518	361.950.989.968
Proxima Beta Pte Limited	120.048.077.361	89.211.511.337
Seasun Games Corporation Limited	2.560.876.983	5.324.059.260
Phải trả người bán khác	46.247.826.174	267.415.419.371
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	23.320.433.075	8.153.247.171
TỔNG CỘNG	192.177.213.593	370.104.237.139

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND				
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu					
Thuế					
TNDN	16.197.362.338	3.157.018.401	(15.174.171.349)	-	4.180.209.390
Thuế GTGT	76.028.242.959	50.224.668.506	(45.610.606.399)	-	80.642.305.066
TỔNG CỘNG	92.225.605.297	53.381.686.907	(60.784.777.748)	-	84.822.514.456
Phải nộp					
Thuế GTGT	43.363.442.461	255.296.119.155	(246.548.726.612)	(11.428.546)	52.099.406.458
Thuế TNDN	20.349.859.648	52.177.761.100	(32.250.959.077)	(11.440.667)	40.265.221.004
Thuế nhà thầu nước ngoài	37.247.511.980	148.096.114.452	(173.500.237.805)	(32.319.612)	11.811.069.015
Thuế thu nhập cá nhân	4.259.578.495	95.840.376.621	(90.848.118.951)	(196.491)	9.251.639.674
Thuế khác	146.346	3.853.654	(4.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	105.220.538.930	551.414.224.982	(543.152.042.445)	(55.385.316)	113.427.336.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phí phần mềm	645.102.034.984	424.652.135.520
Chi phí quảng cáo	212.047.170.026	67.477.214.623
Chi phí lương tháng 13	151.210.979.469	263.903.152.276
Phí dịch vụ mua ngoài	38.014.359.579	15.135.384.765
Chi phí ngân hàng	20.768.001.877	8.917.988.722
Mua tài sản cố định	16.264.288.784	17.713.838.691
Chi phí dịch vụ tư vấn	8.079.967.550	3.678.031.144
Chi phí phải trả khác	28.739.631.220	9.215.982.555
TỔNG CỘNG	<u>1.120.226.433.489</u>	<u>810.693.728.296</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	1.102.634.974.330	778.780.680.469
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	17.591.459.159	31.913.047.827

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	295.147.140.424	258.614.464.888
Thu hộ	255.073.287.694	214.582.739.521
Kinh phí công đoàn	17.797.288.751	14.897.685.260
Thuế nhà thầu nước ngoài	17.750.574.099	12.420.732.848
Đặt cọc mua cổ phần	4.117.780.000	13.073.020.000
Phải trả khác	408.209.880	3.640.287.259
Dài hạn - Nhận đặt cọc	<u>479.283.314</u>	<u>445.473.314</u>
TỔNG CỘNG	<u>295.626.423.738</u>	<u>259.059.938.202</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác bên khác</i>	288.237.506.661	247.140.828.826
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	7.388.917.077	11.919.109.376

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.12*.

Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	18.617.648.429	5.758.203.679.523	5.312.139.171.637
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	362.192.850.099	362.192.850.099
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	478.847.848	-	478.847.848
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	19.096.496.277	6.120.396.529.622	5.674.810.869.584
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.943.352.107.086)	16.542.204.002	6.218.270.980.274	5.770.131.027.961
Phát hành cổ phiếu mới	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	-	13.071.720.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	369.059.232.229	369.059.232.229
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con từ USD sang VND	-	-	-	(3.363.561.568)	-	(3.363.561.568)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.943.352.107.086)	13.178.642.434	6.587.330.212.503	6.148.898.418.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.844.262	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.873.560	25.331.591
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.970.702	9.970.702

Cổ phiếu của Tập đoàn đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được quyền hưởng cổ tức do Tập đoàn công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	312.916.025.575	116.959.600.574
Lỗ thuần trong kỳ	(216.476.071.561)	(104.405.387.894)
Góp vốn trong kỳ	-	231.570.000.000
Số cuối kỳ	<u>96.439.954.014</u>	<u>244.124.212.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.788.725.100.610	2.358.260.000.680
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	539.048.822.461	394.843.242.994
Doanh thu cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet	139.935.391.563	79.801.948.613
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	9.043.464.857	5.532.990.566
Dịch vụ khác	29.701.962.012	11.167.099.463
TỔNG CỘNG	<u>3.506.454.741.503</u>	<u>2.849.605.282.316</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>2.826.985.379.129</i>	<i>2.057.552.711.290</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>679.469.362.374</i>	<i>792.052.571.026</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tiền lãi	82.964.360.426	113.116.034.292
Cổ tức được chia	24.520.060.000	4.904.015.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.809.461.725	4.489.402.985
Khác	235.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>121.528.882.151</u>	<u>122.509.452.277</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.596.769.444	2.558.345.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thanh lý, xóa sổ tài sản	9.034.011.198	15.669.381.588
Hoàn nhập dự phòng	(18.691.451.532)	(13.688.287.267)
Chi phí khác	5.530.308.130	15.876.206.748
TỔNG CỘNG	(4.127.132.204)	17.857.301.069

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.314.220.391.211	922.253.184.276
Phí bản quyền phần mềm	813.844.393.390	714.784.200.348
Chi phí nhân viên	871.328.599.934	689.566.839.269
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11 và 14)	185.284.879.762	181.258.994.225
Công cụ, dụng cụ	31.269.644.917	41.291.771.882
Chi phí khác	65.764.740.947	26.147.340.035
TỔNG CỘNG	3.281.712.650.161	2.575.302.330.035

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản miễn và/hoặc giảm sau đây:

- ▶ VNGS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và thuế suất ưu đãi 5% cho chín năm tiếp theo sau và 10% cho những năm còn lại tới hết năm 2026.
- ▶ VNG Singapore có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 17%.
- ▶ VNG Myanmar có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25%.
- ▶ ZPI có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 17%.
- ▶ MLT HK có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với tỷ lệ 8,25% trên 2 triệu HKD lợi nhuận đầu tiên tính thuế từ năm đầu tiên và thuế suất 16,5% cho phần lợi nhuận tính thuế còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	62.596.790.763	77.543.856.305
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	122.430.501.087	49.608.309.987
TỔNG CỘNG	<u>185.027.291.850</u>	<u>127.152.166.292</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>337.610.452.518</u>	<u>384.939.628.497</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	55.020.130.320	65.571.947.241
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	110.811.437.422	54.985.846.841
Chi phí không được khấu trừ	2.897.609.458	4.362.667.434
Khác	16.298.114.650	2.231.704.776
Chi phí thuế TNDN	<u>185.027.291.850</u>	<u>127.152.166.292</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	163.523.395	49.563.396.782	(49.399.873.387)	(513.898.970)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.838.884.546	1.674.044.703	164.839.843	(111.635.430)	
Chí phí phải trả	1.609.030.863	1.269.218.165	339.812.698	(252.573.382)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	686.720.988	683.064.751	3.656.237	98.674.704	
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	334.244.817	334.244.817	-	-	
Điều chỉnh chênh lệch do áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình khác nhau	108.093.284	770.756.200	(662.662.916)	828.234.129	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	258.900.692	258.900.692	-	90.448.694	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.686.667	42.627.686	(28.941.019)	18.916.648	
Hao mòn bán quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	-	2.230.105.625	(2.230.105.625)	(13.650.005.764)	
Dự phòng tổn thất tài sản	472.963.097	9.816.338.957	(9.343.375.860)	(4.532.919.863)	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.486.048.349	66.642.698.378			
Dự phòng đầu tư dài hạn vào công ty con	(189.250.255.429)	(123.604.252.883)	(65.646.002.546)	(32.032.262.876)	
Hao mòn bán quyền phần mềm trò chơi và khấu hao máy móc	(1.967.956.780)	-	(1.967.956.780)	11.997.869.540	
Khác biệt cơ sở ghi nhận doanh thu	(41.981.259.278)	(48.321.367.546)	6.340.108.268	(11.549.157.417)	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	(233.199.471.487)	(171.925.620.429)			
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(122.430.501.087)	(49.608.309.987)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể sử dụng đến	Lỗ tính thuế	VND		
			Đã sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Không còn hiệu lực	Chưa sử dụng đến ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vinanet					
2017 (*)	2022	1.341.922.675	(1.341.922.675)	-	-
2018 (*)	2023	3.064.657.534	(2.247.040.558)	-	817.616.976
Zion					
2016	2021	25.498.262.601	-	-	25.498.262.601
2017	2022	30.736.573.252	-	-	30.736.573.252
2018	2023	180.589.964.996	-	-	180.589.964.996
2019 (*)	2024	344.902.359.223	-	-	344.902.359.223
2020 (*)	2025	685.983.587.158	-	-	685.983.587.158
2021 (*)	2026	549.394.120.015	-	-	549.394.120.015
VNG Singapore (*)					
2017	2022	19.696.996.250	(19.696.996.250)	-	-
2018	2023	85.077.545.625	(85.077.545.625)	-	-
2020	2025	8.088.545.208	(7.538.666.209)	-	549.878.999
VNG Myanmar (*)					
2021	2026	3.730.453.678	-	-	3.730.453.678
TỔNG CỘNG		1.938.104.988.215	(115.902.171.317)	-	1.822.202.816.898

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế trị giá là 1.817.104.867.245 VND của Công ty Cổ phần Zion do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu bán thẻ trò chơi	649.150.102.235	788.405.590.908
		Doanh thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán	21.783.505.306	1.598.834.920
		Mua hàng hóa và dịch vụ	225.266.064	540.281.250
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	27.301.856.864	-
Day One	Bên liên quan	Góp vốn	110.292.000.000	-
		Chuyển từ cho vay sang góp vốn	27.828.000.000	-
		Cho vay	-	27.828.000.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ hỗ trợ thanh toán	3.868.217.133	3.097.293.874
		Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	4.667.537.700	30.100.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	9.512.322.350	3.696.686.200
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.137.044.000	1.944.186.804
TỔNG CỘNG	11.649.366.350	5.640.873.004

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	9.351.710.219	53.882.890.618
Ti Ki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	2.151.799.809	2.190.403.661
TỔNG CỘNG			11.503.510.028	56.073.294.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Ti Ki	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	2.123.796.463	890.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Day One	Công ty liên kết	Cho vay	-	27.828.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi trả hộ	137.832.478	214.955.043
Ti Ki	Công ty liên kết	Chi trả hộ	3.595.650	-
TỔNG CỘNG			141.428.128	214.955.043
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(23.318.665.875)	(8.153.247.171)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	(1.767.200)	-
TỔNG CỘNG			(23.320.433.075)	(8.153.247.171)
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(17.591.459.159)	(31.913.047.827)
Phải trả khác (Thuyết minh số 19)				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Thu hộ Nhận đặt cọc	(7.136.197.077) (252.720.000)	(9.786.083.408) (252.720.000)
Ti Ki	Công ty liên kết	Thu hộ	-	(1.880.305.968)
TỔNG CỘNG			(7.388.917.077)	(11.919.109.376)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	369.059.232.229	362.192.850.099
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>25.837.826</u>	<u>25.331.591</u>
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP II	55.167	324.900
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ ESOP III	891.657	876.673
Điều chỉnh số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến	<u>851.084</u>	<u>851.084</u>
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	<u>27.635.734</u>	<u>27.384.248</u>
Lãi trên mỗi cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	14.284	14.298
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	13.354	13.226

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	32.276.445.473	47.104.662.002
Từ 1 đến 5 năm	<u>65.688.271.920</u>	<u>66.174.438.995</u>
TỔNG CỘNG	<u>97.964.717.393</u>	<u>113.279.100.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến

Tập đoàn đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Tập đoàn hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Tập đoàn sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ Lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 (“Phụ Lục C”), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ Lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Theo Phụ lục 2 sửa đổi ngày 28 tháng 12 năm 2020 (“Phụ lục 2”), các bên đồng ý gia hạn thời gian thực hiện quyền chọn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)

Tập đoàn có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỒ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”) (tiếp theo)

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Tập đoàn tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Tập đoàn vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Tập đoàn.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	130.992	20.000	466.575
Cấp trong kỳ	20.000	-	20.000	-
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	-	20.000	(11.754)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(85.392)	20.000	(276.235)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>45.600</u>		<u>178.586</u>

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)

Tập đoàn có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Tập đoàn tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Tập đoàn vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỒ PHIẾU (tiếp theo)

Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III ("ESOP III") (tiếp theo)

3. Điều kiện (tiếp theo)

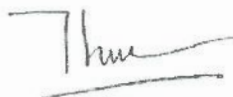
Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	868.563	30.000	777.160
Cấp trong kỳ	30.000	123.310	30.000	269.280
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(11.872)	30.000	(14.680)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	(80.288)	30.000	(5.666)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>899.713</u>		<u>1.026.094</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất mua lại 19.980 cổ phần của Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima") từ các cổ đông hiện hữu, tương đương với 99,99% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Aditima trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất mua lại 19.980 cổ phần của Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza") từ các cổ đông hiện hữu, tương đương với 99,99% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Fiza trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.



Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng





Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021